



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ ĐIỆN LỰC 3**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020**

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/09/2019 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 09/01/2017 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1356/TB-SGDHN ngày 27/12/2016).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 333.398.910.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2020: 333.398.910.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 78A Duy Tân, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: 0236.2212545
- Fax: 0236.2221000
- Website: www.pc3invest.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;
- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 68 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Ngô Tấn Hồng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018
• Ông Nguyễn Lương Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018
• Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018
• Ông Trần Đăng Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
• Ông Trần Nhất Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
• Ông Nguyễn Trọng Vĩnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
• Ông Nguyễn Thanh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/06/2018 Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
• Ông Võ Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/06/2018 Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
• Ông Phạm Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/06/2018 Miễn nhiệm ngày 19/06/2020

Ban kiểm soát

• Ông Nguyễn Minh Hoài	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018
• Bà Trần Thị Minh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
• Bà Huỳnh Thị Kim Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020
• Bà Lê Thị Minh Chính	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
• Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018 Miễn nhiệm ngày 19/06/2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Lương Minh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 08/06/2018
• Ông Phạm Sĩ Huân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 29/01/2017
• Ông Nguyễn Dương Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 15/11/2018
• Bà Đặng Thị Thu Nga	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 07 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 881/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ lập ngày 31/07/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đính kèm từ trang 5 đến trang 29 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng tiền lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2019 và Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại các Báo cáo soát xét và kiểm toán này, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 07 năm 2020

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.728.854.577	50.508.013.870
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.754.415.298	16.811.580.232
1. Tiền	111		182.762.679	577.672.461
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.571.652.619	16.233.907.771
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.172.878.083	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	17.172.878.083	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.408.699.153	17.243.941.661
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.989.008.083	16.533.106.814
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	239.429.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	419.691.070	471.405.047
IV. Hàng tồn kho	140	9	733.738.113	1.098.661.910
1. Hàng tồn kho	141		733.738.113	1.098.661.910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.659.123.930	10.353.830.067
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	254.213.943	126.260.389
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.649.260.214	8.560.750.656
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.755.649.773	1.666.819.022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		500.082.778.053	510.289.728.814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		487.355.707.694	496.703.291.531
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	482.287.378.799	491.620.597.028
- Nguyên giá	222		649.093.993.510	646.962.941.055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(166.806.614.711)	(155.342.344.027)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.068.328.895	5.082.694.503
- Nguyên giá	228		5.142.799.409	5.142.799.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.470.514)	(60.104.906)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.126.120.773	6.482.203.272
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	7.126.120.773	6.482.203.272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.600.949.586	7.104.234.011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	3.333.856.988	5.170.661.168
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.267.092.598	1.933.572.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		538.811.632.630	560.797.742.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Ngày 30 tháng 06 năm 2020**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		187.774.516.355	207.394.235.751
I. Nợ ngắn hạn	310		21.357.551.315	32.438.302.221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	583.931.062	907.608.859
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.177.978.489	3.465.395.909
3. Phải trả người lao động	314		767.513.000	4.281.292.313
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	760.030.860	921.721.221
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.665.637.028	2.812.200.388
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	12.893.148.356	17.247.328.225
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.509.312.520	2.802.755.306
II. Nợ dài hạn	330		166.416.965.040	174.955.933.530
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	166.416.965.040	174.955.933.530
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		351.037.116.275	353.403.506.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	351.037.116.275	353.403.506.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	1.131.301.456	1.131.301.456
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	16.541.904.819	18.908.295.477
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.237.524.326	377.989.310
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(695.619.507)	18.530.306.167
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		538.811.632.630	560.797.742.684

**Tổng Giám đốc****Nguyễn Lương Minh**

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng
Đặng Thị Thu Nga**Người lập biểu**
Lê Thị Hiền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	31.724.700.076	46.180.905.051
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		31.724.700.076	46.180.905.051
4. Giá vốn hàng bán	11	21	20.020.377.331	22.350.701.906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		11.704.322.745	23.830.203.145
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	526.897.895	288.168.189
7. Chi phí tài chính	22	23	8.471.065.673	8.986.549.320
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	8.466.200.205	8.986.549.320
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	4.455.774.474	4.389.185.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(695.619.507)	10.742.636.566
11. Thu nhập khác	31		166.768.000	4.077.878.474
12. Chi phí khác	32		166.768.000	4.077.908.474
13. Lợi nhuận khác	40		-	(30.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(695.619.507)	10.742.606.566
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	898.259.720
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(695.619.507)	9.844.346.846
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(21)	295
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	(21)	295



Tổng Giám đốc

Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(695.619.507)	10.742.606.566
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	11.478.636.292	12.212.597.701
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.506.969	(1.599.832)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22	(522.032.427)	(286.568.357)
- Chi phí lãi vay	06	23	8.466.200.205	8.986.549.320
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		18.730.691.532	31.653.585.398
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.715.527.624	8.589.499.768
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9	31.404.042	75.953.044
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6.138.083.241)	(13.626.285.902)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	13	1.708.850.626	236.192.550
- Tiền lãi vay đã trả	14	16,23	(8.538.176.539)	(9.032.727.869)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(88.830.751)	(986.563.808)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.964.213.937)	(1.171.098.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.457.169.356	15.738.554.199
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10,11,12	(2.662.155.632)	(17.749.139.453)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(12.172.878.083)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,22	313.807.953	283.648.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.521.225.762)	(17.465.491.123)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	29.912.294.786
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(12.893.148.359)	(28.754.169.436)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,19d	(96.453.200)	(43.686.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.989.601.559)	1.114.439.050
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12.053.657.965)	(612.497.874)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	16.811.580.232	10.454.473.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.506.969)	1.599.832
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	4.754.415.298	9.843.575.159



Tổng Giám đốc

Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Ban quản lý Dự án các Công trình Thủy điện vừa và nhỏ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203001787 ngày 02/01/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/09/2019 với mã số doanh nghiệp là 0400599162.

Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 828/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIC. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIC là ngày 09/01/2017 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1356/TB-SGDHN ngày 27/12/2016).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao cho các công trình giao thông, công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà, văn phòng cho thuê. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, bưu chính viễn thông, đường dây truyền tải và phân phối điện, trạm biến thế, công trình cấp thoát nước;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, giao thông, lưới điện;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt: các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thang máy, hệ thống điều hòa, thông gió, thiết bị phòng cháy, cấp thoát nước, đường ống công nghệ và áp lực, thiết bị điện lạnh;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị phục vụ cho xây dựng, vật tư, thiết bị điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Khai thác thủy sản nội địa. Chi tiết: Khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum (Địa chỉ: Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị (Địa chỉ: Thôn Húc Nghi, Xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là các thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng dự án Thủy điện được tính theo phương pháp thực tế đích danh. Giá gốc hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đăk Pôn thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại công văn số 4212/CT-KK&KTT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013.

Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định khác	5

4.7 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 10

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp phân bổ theo đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là lãi vay dự trả và các khoản chi phí khác.

4.11 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính. Chi phí tài chính phát sinh trong năm tại Công ty là chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thu nhập từ bán điện thương phẩm phát từ Nhà máy Thủy điện Đắk Pôn Tỉnh Kon Tum áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2010 đến năm 2024), trong đó được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022) cho Dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Những ưu đãi này được quy định trong Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.
 - ✓ Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020		01/01/2020	
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		54.788.761		100.692.470
- Tiền gửi ngân hàng		127.973.918		476.979.991
+ VND		125.069.715		188.420.288
+ USD	125,56	2.904.203	12.475,56	288.559.703
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		4.571.652.619		16.233.907.771
+ VND		4.285.997.119		16.233.907.771
+ USD	12.350,00	285.655.500		-
Cộng		4.754.415.298		16.811.580.232

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		17.172.878.083		5.000.000.000
Cộng		17.172.878.083		5.000.000.000

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020		01/01/2020	
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (bên liên quan)		4.989.008.083		16.533.106.814
Cộng		4.989.008.083		16.533.106.814

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	19.359.821	-	-	-
Lãi dự thu	284.987.849	-	76.763.375	-
Phải thu khác	115.343.400	-	394.641.672	-
Cộng	419.691.070	-	471.405.047	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	733.738.113	-	1.098.661.910	-
Cộng	733.738.113	-	1.098.661.910	-

Không có hàng tồn kho dùng để cầm cố, thế chấp các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2020.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 30/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	405.573.211.607	224.563.725.743	15.779.690.737	510.812.968	535.500.000	646.962.941.055
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đ/tư XD CB h/thành	-	2.131.052.455	-	-	-	2.131.052.455
Tỷ, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	405.573.211.607	226.694.778.198	15.779.690.737	510.812.968	535.500.000	649.093.993.510
Khấu hao						
Số đầu kỳ	70.335.764.462	77.136.630.589	7.248.332.571	291.391.405	330.225.000	155.342.344.027
Khấu hao trong kỳ	6.923.248.734	4.295.708.852	153.666.296	38.096.802	53.550.000	11.464.270.684
Tỷ, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	77.259.013.196	81.432.339.441	7.401.998.867	329.488.207	383.775.000	166.806.614.711
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	335.237.447.145	147.427.095.154	8.531.358.166	219.421.563	205.275.000	491.620.597.028
Số cuối kỳ	328.314.198.411	145.262.438.757	8.377.691.870	181.324.761	151.725.000	482.287.378.799

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 1.179.595.270 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết và đang chờ thanh lý tại ngày 30/06/2020 là 129.844.995 đồng

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 306.884.957.690 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	285.105.773	4.857.693.636	5.142.799.409
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	285.105.773	4.857.693.636	5.142.799.409
Khấu hao			
Số đầu kỳ	60.104.906	-	60.104.906
Khấu hao trong kỳ	14.365.608	-	14.365.608
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	74.470.514	-	74.470.514
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	225.000.867	4.857.693.636	5.082.694.503
Số cuối kỳ	210.635.259	4.857.693.636	5.068.328.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 7 + Lô 8 Khu B2-54, Khu Đầu tư Sinh thái ven sông Hòa Xuân – giai đoạn 2, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất số CH 636281 được Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng cấp ngày 11/10/2017.

Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 33.333.653 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
Công trình thủy điện Sông Tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
Công trình thủy điện Đăk Pônê - Hồ B	2.095.156.618	1.411.292.208
Điện gió Tân Lập	1.971.810.076	1.899.436.985
Biệt thự PC3-INVEST	158.905.127	158.905.127
Dự án kết nối SCADA Nhà máy Đăk Pônê	-	112.320.000
Cộng	7.126.120.773	6.482.203.272

13. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí kiểm định, bảo hiểm, chi phí khác	254.213.943	126.260.389
Cộng	254.213.943	126.260.389

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	239.773.327	321.788.098
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí không hình thành TSCĐ, chi phí khác	3.094.083.661	4.848.873.070
Cộng	3.333.856.988	5.170.661.168

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung (bên liên quan)	152.580.740	-
Công ty TNHH Hải Khánh Nguyên	60.674.680	-
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	100.000.000	100.000.000
Các đối tượng khác	270.675.642	807.608.859
Cộng	583.931.062	907.608.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế Giá trị gia tăng	3.263.677	2.118.212.587	2.845.663.768	4.461.248.658	3.263.677	502.627.697
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.663.555.345	-	-	88.830.751	1.752.386.096	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	40.137.940	659.048.596	656.945.323	-	42.241.213
Thuế tài nguyên	-	942.915.174	1.635.990.633	2.352.575.190	-	226.330.617
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	364.130.208	1.270.530.080	1.227.881.326	-	406.778.962
Cộng	1.666.819.022	3.465.395.909	6.417.233.077	8.793.481.248	1.755.649.773	1.177.978.489

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay dự trả	273.804.757	345.781.091
Chi phí khác	486.226.103	575.940.130
Cộng	760.030.860	921.721.221

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Cổ tức phải trả	2.568.541.300	2.664.994.500
Phải trả khác	97.095.728	147.205.888
Cộng	2.665.637.028	2.812.200.388

18. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nợ dài hạn đến hạn trả	17.247.328.225	8.538.968.490	12.893.148.359	12.893.148.356
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (*)	17.247.328.225	8.538.968.490	12.893.148.359	12.893.148.356
Cộng	17.247.328.225	8.538.968.490	12.893.148.359	12.893.148.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt (*)	192.203.261.755	-	12.893.148.359	179.310.113.396
Cộng	192.203.261.755	-	12.893.148.359	179.310.113.396
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 kỳ	17.247.328.225			12.893.148.356
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	174.955.933.530			166.416.965.040

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD-PC3I ngày 22/10/2014:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng.
- Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (ngày 06/02/2015).
- Thời hạn ân hạn gốc: 39 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên.
- Lãi suất vay trong hạn: Áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ bằng: lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau bình quân 05 Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) + biên độ lãi suất là 2,2%/năm. Lãi suất vay trong hạn của chu kỳ đầu tiên được xác định vào ngày bên vay nhận nợ lần đầu tiên (ngày 06/02/2015): 8,72%/năm.
- Lãi suất quá hạn: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại Xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị.
- Bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 công suất 12MW tại xã Húc Nghi, Huyện Đa Krông, Tỉnh Quảng Trị hình thành từ vốn vay và vốn tự có (bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và các động sản khác). Chi tiết theo Hợp đồng đảm bảo tiền vay là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2014/BĐ-PC3I ngày 22/10/2014.

Giá trị tài sản đảm bảo: Tổng giá trị tài sản ước tính theo Tổng mức đầu tư trước thuế GTGT dự án Nhà máy thủy điện Đa Krông 1 là 326.203.000.000 đồng.

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	303.110.660.000	(35.000.000)	1.131.301.456	35.297.239.310	339.504.200.766
Tăng trong năm	30.288.250.000	-	-	18.530.306.167	48.818.556.167
Giảm trong năm	-	-	-	34.919.250.000	34.919.250.000
Số dư tại 31/12/2019	333.398.910.000	(35.000.000)	1.131.301.456	18.908.295.477	353.403.506.933
Số dư tại 01/01/2020	333.398.910.000	(35.000.000)	1.131.301.456	18.908.295.477	353.403.506.933
Tăng trong kỳ	-	-	-	(695.619.507)	(695.619.507)
Giảm trong kỳ	-	-	-	1.670.771.151	1.670.771.151
Số dư tại 30/06/2020	333.398.910.000	(35.000.000)	1.131.301.456	16.541.904.819	351.037.116.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	246.989.600.000	246.989.600.000
Các cổ đông khác	86.409.310.000	86.409.310.000
Cộng	333.398.910.000	333.398.910.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.339.891	33.339.891
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu phổ thông	33.339.891	33.339.891
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	18.908.295.477	35.297.239.310
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	(695.619.507)	18.530.306.167
Phân phối lợi nhuận	1.670.771.151	34.919.250.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	1.670.771.151	34.919.250.000
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	154.193.150	522.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.516.578.001	4.109.000.000
- Chia cổ tức cho các cổ đông	-	30.288.250.000
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.541.904.819	18.908.295.477

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 54/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán điện thương phẩm	31.722.881.894	46.180.905.051
Doanh thu khác	1.818.182	-
Cộng	31.724.700.076	46.180.905.051

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn điện thương phẩm	20.020.377.331	22.350.701.906
Cộng	20.020.377.331	22.350.701.906

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi	522.032.427	286.568.357
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.865.468	1.599.832
Cộng	526.897.895	288.168.189

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	8.466.200.205	8.986.549.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.865.468	-
Cộng	8.471.065.673	8.986.549.320

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lương bộ phận quản lý	2.211.830.094	2.091.474.100
Các khoản khác	2.243.944.380	2.297.711.348
Cộng	4.455.774.474	4.389.185.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(695.619.507)	10.742.606.566
- Lợi nhuận chính của Nhà máy Đăk Pône	10.147.121.261	16.435.079.793
- Lợi nhuận chính của Nhà máy Đa Krông 1	(7.312.036.672)	(5.974.991.151)
- Lợi nhuận hoạt động khác của Văn phòng Công ty	(3.530.704.096)	282.517.924
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	693.389.425	833.474.774
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	693.389.425	833.474.774
+ Tại nhà máy Đăk Pône	40.755.441	399.922.903
+ Tại nhà máy Đa Krông 1	240.565.224	433.521.871
+ Tại Văn phòng công ty	412.068.760	30.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(2.230.082)	11.576.081.340
- Thu nhập chịu thuế của Nhà máy Đăk Pône	10.187.876.702	16.835.002.696
- Thu nhập chịu thuế của Nhà máy Đa Krông 1	(7.071.471.448)	(5.541.469.280)
- Thu nhập chịu thuế của Văn phòng Công ty	(3.118.635.336)	282.547.924
Thuế TNDN được miễn giảm	-	841.750.135
- Thuế được giảm của Nhà máy Đăk Pône (50%)	-	841.750.135
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	898.259.720
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	-	898.259.720
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

26. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(695.619.507)	9.844.346.846
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng BDH)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(695.619.507)	9.844.346.846
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	33.339.891	33.339.891
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu @	(21)	295

@ Lãi cơ bản trên và suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2020 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành (do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này năm 2020). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, Hội đồng quản trị sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	532.787.946	347.458.890
Chi phí nhân công	5.453.530.546	5.252.497.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.478.636.292	12.212.597.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	540.256.195	726.931.803
Chi phí khác bằng tiền	6.470.940.826	8.200.401.857
Cộng	24.476.151.805	26.739.887.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Báo cáo bộ phận

Khu vực địa lý	Văn phòng VND	Chi nhánh Kon Tum VND	Chi nhánh Quảng Trị VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.818.182	19.791.349.045	11.931.532.849	31.724.700.076
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Giá vốn	-	9.440.112.462	10.580.264.869	20.020.377.331
Doanh thu tài chính	526.837.479	15.986	44.430	526.897.895
Chi phí tài chính	4.865.468	-	8.466.200.205	8.471.065.673
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.054.494.289	204.131.308	197.148.877	4.455.774.474
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.530.704.096)	10.147.121.261	(7.312.036.672)	(695.619.507)
Thu nhập khác	166.768.000	-	-	166.768.000
Chi phí khác	166.768.000	-	-	166.768.000
Lợi nhuận khác	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.530.704.096)	10.147.121.261	(7.312.036.672)	(695.619.507)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	(3.530.704.096)	10.147.121.261	(7.312.036.672)	(695.619.507)
Tại ngày 30/06/2020				
Tài sản cố định hữu hình	479.793.074.523	2.342.448.489	151.855.787	482.287.378.799
- Nguyên giá	645.800.366.895	3.117.020.295	176.606.320	649.093.993.510
- Giá trị hao mòn	166.007.292.372	774.571.806	24.750.533	166.806.614.711
Tài sản cố định vô hình	5.026.793.660	41.535.235	-	5.068.328.895
- Nguyên giá	5.099.053.349	43.746.060	-	5.142.799.409
- Giá trị hao mòn	72.259.689	2.210.825	-	74.470.514
Phải thu khách hàng	-	3.399.952.106	1.589.055.977	4.989.008.083
Phải trả người bán	206.648.317	375.459.495	1.823.250	583.931.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khu vực địa lý	Văn phòng VND	Chi nhánh Kon Tum VND	Chi nhánh Quảng Trị VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	30.630.809.885	15.550.095.166	46.180.905.051
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
Giá vốn	-	11.365.835.087	10.984.866.819	22.350.701.906
Doanh thu tài chính	288.167.924	167	98	288.168.189
Chi phí tài chính	5.620.000	-	8.980.929.320	8.986.549.320
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.778.880.537	357.645.675	252.659.236	4.389.185.448
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.496.332.613)	18.907.329.290	(4.668.360.111)	10.742.636.566
Thu nhập khác	4.077.878.474	-	-	4.077.878.474
Chi phí khác	4.077.908.474	-	-	4.077.908.474
Lợi nhuận khác	(30.000)	-	-	(30.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.496.362.613)	18.907.329.290	(4.668.360.111)	10.742.606.566
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	898.259.720	-	-	898.259.720
Lợi nhuận sau thuế trong năm	(4.394.622.333)	18.907.329.290	(4.668.360.111)	9.844.346.846
Tại ngày 30/06/2019				
Tài sản cố định hữu hình	507.116.177.448	392.079.064	167.136.107	507.675.392.619
- Nguyên giá	648.701.620.117	985.967.840	176.606.320	649.864.194.277
- Giá trị hao mòn	141.585.442.669	593.888.776	9.470.213	142.188.801.658
Tài sản cố định vô hình	4.870.132.636	-	-	4.870.132.636
- Nguyên giá	4.926.567.289	-	-	4.926.567.289
- Giá trị hao mòn	56.434.653	-	-	56.434.653
Phải thu khách hàng	-	4.616.731.695	2.629.855.212	7.246.586.907
Phải trả người bán	555.939.811	20.174.747	16.962.400	593.076.958

(*) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp được tính và khai thuế tập trung tại Văn phòng Công ty, các chi phí chung phát sinh tại Văn phòng Công ty sẽ được phân bổ về cho 2 chi nhánh theo tiêu thức doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để đưa ra các quyết định về lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng đồng thời vẫn kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được, ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng. Với đặc thù sản xuất điện tại Việt Nam, khách hàng duy nhất của công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	583.931.062	-	583.931.062
Chi phí phải trả	760.030.860	-	760.030.860
Vay và nợ thuê tài chính	12.893.148.356	166.416.965.040	179.310.113.396
Phải trả khác	2.665.637.028	-	2.665.637.028
Cộng	16.902.747.306	166.416.965.040	183.319.712.346

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	907.608.859	-	907.608.859
Chi phí phải trả	921.721.221	-	921.721.221
Vay và nợ thuê tài chính	17.247.328.225	174.955.933.530	192.203.261.755
Phải trả khác	2.812.200.388	-	2.812.200.388
Cộng	21.888.858.693	174.955.933.530	196.844.792.223

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.754.415.298	-	4.754.415.298
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.172.878.083	-	17.172.878.083
Phải thu khách hàng	4.989.008.083	-	4.989.008.083
Phải thu khác	400.331.249	-	400.331.249
Cộng	27.316.632.713	-	27.316.632.713

01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.811.580.232	-	16.811.580.232
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu khách hàng	16.533.106.814	-	16.533.106.814
Phải thu khác	471.405.047	-	471.405.047
Cộng	38.816.092.093	-	38.816.092.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan****Công ty liên quan****Mối quan hệ**

Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung

Cùng chung công ty mẹ

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm:

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Bán điện	31.722.881.894	46.180.905.051
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	Mua hàng	1.387.097.636	-

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	510.164.030	589.903.950
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	345.767.080	458.217.728

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty thông báo ngày chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 5% (tương ứng 16.669.945.500 đồng) vào ngày 10/07/2020 và ngày thực hiện chi trả từ 31/07/2020. Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019. Các số liệu này đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác.



Nguyễn Lương Minh

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 07 năm 2020

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Nga

Người lập biểu

Lê Thị Hiền